

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/DS-PT

Ngày: 07 - 3 - 2025

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, bà Phạm Thúy Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo và kháng nghị; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Tạ Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tô Hồng T - Công ty L3; địa chỉ: Tầng A, tòa nhà A N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Ông Tạ Hồng M1 (tức Tạ Văn M2), sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Ông Tạ Quang H, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà F, Khu B, Đường B, phường P, huyện S, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà B đường T, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. Ông Tạ Văn H1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh

Hải Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bà Tạ Thị Q, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông Tạ Văn Đ tham gia tố tụng;

3. Bà Tạ Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông Tạ Văn Đ tham gia tố tụng;

4. Bà Tạ Thị K, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho ông Tạ Văn H1 tham gia tố tụng;

5. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

6. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Tạ Thị M

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Các đương sự khai thống nhất:

Cụ An Thị X chết ngày 18/8/2012, cụ Tạ Văn L1 chết ngày 30/5/2017. Di sản của vợ chồng cụ L1 và cụ X để lại là quyền sử dụng thửa đất số 538, diện tích 301m² (trong đó có 300m² đất ở, 01m² đất vườn) và thửa đất số 539, diện tích 100m² là đất ao tại tờ bản đồ số 04 thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A865562 ngày 25/10/1991, UBND huyện T xác nhận trang 03 ngày 20/12/2000.

Theo sơ đồ hiện trạng theo biên bản thẩm định ngày 20/11/2023, diện tích thửa 538 (S3) là 306,4m², thửa 539 là 219,9m²; hình thể các thửa đất có sự khác biệt so với hình thể trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các đương sự không có ý kiến gì về sự thay đổi này. Từ trước tới nay, hiện trạng sử dụng các thửa đất này ổn định, không có tranh chấp với hàng xóm giáp ranh.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 và cụ X gồm 08 con đẻ là ông M2, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K và bà M.

2. Theo nguyên đơn Tạ Thị M trình bày:

Ngày 20/4/2012, cụ L1 và cụ X đến UBND xã T lập di chúc với nội dung: Sau khi hai cụ chết sẽ cho bà M được hưởng 150m² đất mà không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ dân sự nào đối với những người cùng hàng thừa kế, còn lại 251m² dùng để xây nhà thờ. Khoảng 02 năm sau khi lập di chúc, cụ L1 giao cho bà M bản di chúc nêu trên và cũng chỉ nói với bà M mảnh đất này để xây nhà thờ, còn bao nhiêu thì cho bà M, cụ L1 không xác định vị trí đất tặng cho, cũng không nói cho 150m² gồm những loại đất nào.

Khoảng tháng 8 năm 2022, ông M2, ông H, ông Đ, ông H1 xây nhà thờ trên thửa 538. Bà M có nói cho bốn ông biết việc cụ L1, cụ X lập di chúc cho bà M đất nhưng các ông M2, H, Đ, H1 không đồng ý. Ngày 14/9/2022, tất cả 08 anh em cùng họp gia đình, các anh chị đề nghị xác định toàn bộ quyền sử dụng hai thửa đất trên tài sản chung của các thành viên trong gia đình dùng để xây nhà thờ hương hỏa qua các thế hệ nhưng bà M không đồng ý nên không ký vào biên bản này.

Bà M có nghe nói bản di chúc ngày 20/4/2012 của cụ L1, cụ X đã bị hủy tại UBND xã T nhưng việc UBND xã T hủy bản di chúc của cụ L1, cụ X bằng việc gạch trong sổ chứng thực thì bà không đồng ý, nếu hủy thì phải có văn bản hủy di chúc.

Bà M yêu cầu Tòa án chia thừa kế của cụ L1 và cụ X cho bà M diện tích 150m² theo di chúc. Còn lại 251m² bao gồm cả nhà thờ diện tích 76,9m², do các anh trai không cho bà M sử dụng chung nên bà M đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, phần chia cho bà là diện tích 30m². Bà M đề nghị được nhận đất là 100m² đất ao thuộc thửa 539 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích còn lại thì đề nghị phần nào còn trống thì chia cho bà.

Khi hai cụ mất, trên đất chỉ có ngôi nhà cũ hiện nay đã xây nhà thờ và một số cây trồng trên đất được ghi nhận trong các Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá và bản tổng hợp kết quả định giá tài sản, bà không yêu cầu chia thừa kế các tài sản trên đất. Nếu bà được nhận đất, các người thừa kế còn lại yêu cầu thanh toán tài sản trên phần đất bà được nhận thì bà đồng ý thanh toán lại giá trị bằng tiền.

3. Bị đơn ông Tạ Văn H1 trình bày:

Ngày 20/4/2012 cụ L1, cụ X lập bản di chúc thì ông không biết. Do có anh Phan Văn P (hàng xóm tại A, Túc C) thấy bà M và cô H2 chở hai cụ, thì anh P gọi điện cho anh Tạ Văn Đ1 (con trai ông M2). Anh Đ1 gọi điện cho ông và nói sao không chở hai cụ đi khám bệnh mà lại để bà M chở hai cụ đi. Vì vậy, ngay hôm sau, ông có về nhà hỏi hai cụ thì hai cụ nói là sang UBND xã chứng thực di chúc cho bà M đất. Ông H1 nói sao hai cụ làm vậy thì hai cụ nói “Nó cho tao uống rượu rồi nói tao sang ủy ban lập di chúc cho nó đất nên tao cứ sang tao cho”. Ông H1 hỏi “ông bà có cho bà M đất không hay để lại đất làm nhà thờ?”, thì hai cụ nói sai rồi, để đi hủy di chúc. Ông H1 hỏi hai cụ có nhất trí hủy di chúc không thì hai cụ nhất trí, nên ngày 24/4/2012, ông H1 cùng ông Đ, ông M2 chở hai cụ sang UBND xã T để hủy di chúc. Khi đến gặp cán bộ Ủy ban, hai cụ trực tiếp trình bày với UBND xã T do hôm trước say rượu, không tỉnh táo nên có làm di chúc cho con gái nhưng hôm nay tỉnh táo tôi sang xin hủy, không cho con gái đất nữa. Cán bộ tư pháp xã hỏi hai cụ nghĩ kỹ chưa thì hai cụ đều trả lời đã nghĩ kỹ rồi và nhất trí hủy di chúc, toàn bộ đất để lại làm nhà thờ. Sau đó Cán bộ tư pháp là ông Nguyễn Xuân H3 và ông Vũ Tiến L2 là lãnh đạo UBND xã nhất trí hủy di chúc, ông chỉ thấy ông L2, ông H3 gạch sổ và đóng dấu vào sổ của UBND xã.

Ông H1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà M về việc chia theo di chúc ngày 20/4/2012 của cụ L1, cụ X, vì di chúc này đã bị hủy. Ông đề nghị chia toàn

bộ diện tích 401m² đất của cụ L1, cụ X theo pháp luật; đồng ý chia cho bà M 01 phần theo quy định, phần đất còn lại sẽ giao cho 07 anh em còn lại quản lý, sử dụng làm nhà thờ chung. Các tài sản trên đất, ông H1 không yêu cầu phân chia thừa kế.

4. Bị đơn Tạ Hồng M1, Tạ Quang H, Tạ Văn Đ và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tạ Thị Q, Tạ Thị L, Tạ Thị K đều trình bày thống nhất với nội dung trình bày của ông H1. Ông M1 là người san lấp một phần đất ao thuộc phần đất của cụ L1 tại thửa 539 nhưng ông không yêu cầu thanh toán lại.

5. Người đại diện theo pháp luật của UBND xã T trình bày:

Cụ L1 và cụ X được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A865562 ngày 25/10/1991, được UBND huyện T xác nhận được sử dụng hợp pháp ngày 20/12/2000 đối với thửa 538 diện tích là 301m², trong đó có 300m² đất ở, 01m² đất vườn KTGD và một phần thửa 539 diện tích 100m² về phía đường xóm là đất ao, đất tọa lạc tại: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Ngày 20/4/2012, vợ chồng cụ L1, cụ X đến UBND xã T lập bản di chúc về các thửa đất trên, nội dung di chúc sau khi cụ L1, cụ X chết đi sẽ cho con gái là Tạ Thị M 150m², phần còn lại 251m² sẽ để xây nhà thờ họ. Khi đến lập di chúc, hai cụ hoàn toàn tỉnh táo, tinh thần minh mẫn và hoàn toàn tự nguyện. UBND xã T đã chứng thực bản di chúc, số chứng thực 59, quyển số 01/2012 TP/C-SCT/DC-TC, ngày 20/4/2012.

Đến ngày 24/4/2012, con trai của cụ L1 và cụ X là các ông Đ và ông H1 lại chở cụ L1 và cụ X sang UBND xã để đề nghị hủy di chúc đã lập ngày 20/4/2012. Hôm cụ L1, cụ X sang UBND xã, hai cụ có gặp ông Vũ Tiến L2, lúc đó là Phó Chủ tịch UBND xã và ông Nguyễn Xuân H3 - Công chức Tư pháp - Hộ tịch trình bày ý kiến xin hủy bỏ di chúc, lúc đó ông L2 bảo là “được rồi, lát cháu báo anh H3 gạch di chúc đi”, vì tình cảm làng xóm, cũng tại số chứng thực di chúc 2012, trong một trang giấy thể hiện từ số 58 đến số 61, có gạch di chúc số 59 của ông L1 và bà X đi, và có xác nhận của ông Nguyễn Xuân H3, công chức Tư pháp, và có đóng dấu giáp lai của UBND xã lên nội dung ghi chú và người làm thủ tục kê vào số 59 đó là ông An Như K1, làm văn bản từ chối tài sản. Lúc đó nghĩ là tình cảm và ngày đó văn bản hủy di chúc chưa chặt chẽ như bây giờ, là công dân yêu cầu hủy di chúc phải có văn bản hủy và thu hồi di chúc, nên cán bộ chỉ gạch bỏ di chúc, cũng sơ xuất không cho cụ L1, cụ X ký vào trang số chứng thực, xác thực đã hủy bỏ di chúc.

Qua kiểm tra đối chiếu với bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 gốc được lưu giữ tại Ủy ban, Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/1991 của ông Tạ Hồng M1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A865503 cấp ngày 25/10/1991 cho ông Tạ Hồng M1 một phần thửa đất 539 (với diện tích 108m²) thì cụ Tạ Văn L1 được cấp 100m² về phía ngoài giáp đường xóm, tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường xóm, phía Tây giáp lối đi chung rộng 02m, phía Bắc giáp với phần thửa 539 cấp cho ông Tạ Hồng M1, phía Đông giáp nhà bà N.

Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 538 có một phần diện tích là 2,8m² và thửa 539 có một phần diện tích là 2m² nằm trên đường xóm thuộc quyền quản lý của UBND xã T, đề nghị Tòa án không phân chia thừa kế đối với hai diện tích đất này. Sau khi Tòa án giải quyết chia thừa kế và giao cho người nào quản lý, thì Ủy ban sẽ yêu cầu trả lại sau.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 (Hường) trình bày:

Ngày 20/4/2011, bà được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BĐ761647 đối với các thửa đất 534, 535, tờ bản đồ số 04, thôn A, xã T, huyện T. Theo hiện trạng sử dụng đất thửa 539 cấp cho cụ Tạ Văn L1 có một phần diện tích 1,5m² chồng lấn thửa 535 được cấp cho bà. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Sau khi vụ án này được giải quyết, bà sẽ đòi lại sau, nếu có tranh chấp thì bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo di chúc các di sản của cụ L1, cụ X.

2. Chia thừa kế di sản của cụ L1, cụ X là diện tích 305,5m² thuộc thửa 538 và 100m² thuộc thửa 539, tờ bản đồ số 04, tại thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo pháp luật. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 và cụ X gồm 08 người là: Ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K và bà M.

Chia cho ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K cùng quản lý, sử dụng diện tích 305,5m² thuộc thửa 538 (giới hạn bởi các điểm B4, A4, D1, D2, D3, A11, A12, B2, B3, B4), 100m² thuộc thửa 539 (giới hạn bởi các điểm giới hạn bởi các điểm C1, C2, C3, C4, C5, B5, C1) thuộc tờ bản đồ số 04, địa chỉ: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và giao toàn bộ tài sản trên hai thửa đất này để tiếp tục quản lý, sử dụng. (có Sơ đồ kèm theo).

Ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền là 88.187.500đồng, phần mỗi người phải thanh toán là 12.598.214đồng.

Tạm giao cho ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K cùng tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 2.8m² (giới hạn bởi các điểm A4, A5, A6, A7, D1, A4) và phần diện tích 2m² (giới hạn bởi điểm A2, C4, C5, A2).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 15/7/2024 bà M kháng cáo đề nghị chia di sản theo di chúc của cụ L1, cụ X ngày 20/4/2012; diện tích đất còn lại đề nghị chia theo pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 29/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định 0,6m² đất thuộc đất công do UBND xã T quản lý

và 0,8m² đất hiện đang do bà Vũ Thị N quản lý sử dụng là di sản của cụ L1, cụ X nhưng không đưa những người trên vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi liên quan không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự thống nhất chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xác định diện tích đất hiện trạng có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ L1 và cụ X. Phần diện tích đất nằm phía ngoài tường rào gia đình cụ L1, cụ X đã xây dựng kiên cố, các đương sự không tranh chấp với hàng xóm và đề nghị không xác định là di sản của cụ X.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về nội dung xác định di sản thừa kế của cụ L1 cụ X tại thửa đất 539 tờ bản đồ 04 là 98,6m². Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Những nội dung các đương sự đã thống nhất, không phải chứng minh:

Cụ X chết ngày 18/8/2012, cụ L1 chết ngày 30/5/2017. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 và cụ X gồm 08 con đẻ là ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K và bà M.

[2] Xác định di sản:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A865562 ngày 25/10/1991 của UBND tỉnh H, cụ L1 và cụ X được quyền sử dụng thửa đất số 538, diện tích 301m² (trong đó có 300m² đất ở, 01m² đất vườn KTGD) và thửa đất số 539, diện tích 100m² là đất ao tại tờ bản đồ số 04 thôn A, xã T, huyện T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T ký xác nhận trang 03 ngày 20/12/2000.

Thực tế, đất của cụ L1 và cụ X có phía Bắc liền với đất của ông M1 tại các thửa 537, 539 tờ bản đồ số 04 (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông M1). Giữa đất cấp tên cụ L1, cụ X và đất cấp tên ông M1 không có ranh giới trên thực tế mà gia đình sử dụng chung.

Tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự là con của cụ L1, cụ X thống nhất xác định:

- Đối với thửa đất số 538: Theo Sơ đồ hiện trạng quyền sử dụng đất đo đạc ngày 20/11/2023 và kết quả lồng ghép giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất của cụ L1, cụ X thửa 538 (S3 giới hạn bởi các điểm B4, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, B2, B3, B4) có diện tích là 309,8m², hiện trạng sử dụng có một phần diện tích (giới hạn bởi các điểm từ D2, D3, A10, A9 đến D2) ở phía Bắc chồng lấn thửa 535 của bà Phạm Thị H2 sử dụng là 1,5m² và một phần diện tích (giới hạn bởi các điểm A4, A5, A6, A7, D1, A4) ở phía Nam chồng lấn đường xóm là 2.8m² không phải là di sản thừa kế của cụ L1, cụ X nên đề nghị Tòa

án trừ ra, không giải quyết. Cạnh đất phía Tây đề nghị giải quyết trong phạm vi các đoạn nối các điểm D1, A8, D2, không yêu cầu giải quyết đối với 2,3m² Giấy chứng nhận cấp sang đất bà H4. Do đó, xác định diện tích đất thừa 538 còn lại là 305,5m² (309,8m² - 2.8m² - 1,5m²). Theo xác minh tại UBND xã T xác định có sự chênh lệch về diện tích và kích thước các cạnh là do sai số trong khi đo đạc, hiện trạng sử dụng đất với các hộ liền kề ổn định lâu dài, không có tranh chấp, và xác định phần diện tích đất chênh lệch tăng thêm là đất vườn KTGD. Giá trị thửa đất là 605.500.000đồng.

- Đối với thửa đất số 539 là đất ao cấp cho cụ L1 và ông M1 để sử dụng chung, các đương sự không phân định hiện trạng được trên thực tế nên đề nghị giải quyết theo Giấy chứng nhận. Qua kiểm tra đối chiếu với bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 gốc được lưu giữ tại UBND xã T, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/1991 của ông Tạ Hồng M1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A865503 cấp ngày 25/10/1991 cho ông Tạ Hồng M1 một phần thửa đất 539 (với diện tích 108m²), Sơ đồ hiện trạng lồng ghép với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Tạ Văn L1 được cấp 100m², tứ cận như sau: phía Nam giáp đường xóm, phía Tây giáp lối đi chung rộng 02m, phía Bắc giáp với phần thửa 539 cấp cho ông M1, phía Đông giáp nhà bà N (giới hạn bởi các điểm từ C1, C2, A1, C4, C5, B5 đến C1). Hiện trạng sử dụng có một phần diện tích 2m² (giới hạn bởi điểm A2, C4, C5, A2) chồng lấn đường xóm, các đương sự thống nhất xác định không phải là di sản thừa kế của cụ L1, cụ X, đề nghị Tòa án không giải quyết.

Kết quả lồng ghép xác định: Có 0,8m² đất giấy chứng nhận cấp chồng lấn sang đất bà N, các đương sự xác định đó là đất của bà N; tại Biên bản ngày 20/01/2025, bà Vũ Thị N xác định: Giữa đất nhà bà N và đất gia đình cụ L1 có ranh giới do gia đình cụ L1 xây dựng từ nhiều năm nay, không có tranh chấp. Phần diện tích 0,8m² trong sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm thực tế gia đình bà N sử dụng từ trước đến nay nên là đất của gia đình bà N, việc hiện trạng sử dụng đất không phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai sót khi cấp giấy chứng nhận. Có 0,6m² giấy chứng nhận cấp chồng lấn ra đường giao thông; Tại biên bản làm việc ngày 19/12/2024, UBND xã T xác định 0,6m² đất này là đất giao thông, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, thực tế thửa đất 539 còn 98,6m² được giới hạn bởi các điểm từ C1, C2, A1, C4, C5, B5 đến C1. Giá trị thửa đất là: 98.600.000đồng. Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các đương sự đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế trong phạm vi tường bao do gia đình xây dựng. Cấp sơ thẩm xác định đúng hình thể và giới hạn thửa đất như trên, tuy nhiên không trừ phần đất cấp chồng lấn sang đất bà N và đất giao thông là có sai sót trong tính toán số liệu. Trường hợp này cấp sơ thẩm có thể đính chính số liệu được nhưng do có kháng nghị của Viện kiểm sát nên cấp phúc thẩm sửa số liệu cho phù hợp.

Các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản trên đất nên không xét.

[3] Về hiệu lực của di chúc của cụ L1, cụ X ngày 20/4/2012

Di chúc do cụ L1, cụ X được lập thành văn bản để định đoạt di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, được UBND xã T chứng thực là phù hợp với quy định tại Điều 646, 649, 658 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ. Các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày di chúc này đã được cụ L1, cụ X hủy bỏ ngày 24/4/2012 tại UBND xã T. Ông M1, ông Đ và ông H1 trình bày các ông là người chớ cụ L1, cụ X đến UBND xã T để hủy di chúc. Người làm chứng là ông Vũ Tiến L2 - Nguyên Chủ tịch UBND xã T, ông Nguyễn Xuân H3 - Cán bộ Tư pháp xã T trình bày: Sau khi chứng thực bản di chúc của cụ L1, cụ X vào ngày 20/4/2012, đến ngày 24/4/2012, các con trai chớ hai cụ đến UBND xã, hai cụ đều trình bày muốn hủy di chúc. Khi đề nghị hủy di chúc, sức khỏe hai cụ hoàn toàn bình thường, tinh thần minh mẫn nên hai ông đã tiến hành gạch sổ di chúc, có xác nhận và đóng dấu. Tại Sổ chứng thực năm 2012 của UBND xã T thể hiện số chứng thực 59, ngày 20/4/2012 đã bị gạch bỏ, có xác nhận và chữa ký của Cán bộ tư pháp Nguyễn Xuân H3, có đóng dấu của UBND xã T. Đến ngày 27/4/2012, UBND xã T đã tiếp tục lấy sổ chứng thực 59 cho trường hợp ông An Như K1 từ chối nhận di sản thừa kế.

Như vậy, mặc dù thủ tục hủy bỏ di chúc do UBND xã T thực hiện không đúng theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 về công chứng, chứng thực; nhưng với các tài liệu, chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định cụ L1, cụ X đã thể hiện ý chí một cách rõ ràng, công khai với mọi người là hủy di chúc đã lập ngày 20/4/2012. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc chia di sản thừa kế theo di chúc và chia di sản của cụ L1, cụ X theo pháp luật là có cơ sở.

[4] Về việc phân chia thừa kế:

Tổng giá trị di sản của cụ L1 và cụ X là 704.100.000đồng, chia theo giá trị cho 08 phần, một kỷ phần có giá trị 88.012.500đồng. Với tổng diện tích đất là 404,1m² thì mỗi kỷ phần là 50,51m² (trong đó có 37,5m² đất ở), không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh H nên cấp sơ thẩm không giao cho bà M phần di sản thừa kế bằng hiện vật mà chia cho bà M phần di sản thừa kế trị giá bằng tiền là có căn cứ.

Các đồng thừa kế còn lại là ông M1, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L và bà K thống nhất đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ cho bà M theo quy định, phần còn lại đề nghị được giao chung để 07 anh chị em cùng sử dụng. Cấp sơ thẩm giao toàn bộ di sản của cụ L1, cụ X cho 07 người trên và buộc những người này có trách nhiệm trả cho bà M giá trị kỷ phần thừa kế là phù hợp. Do cấp phúc thẩm xác định lại diện tích đất là di sản nên cần xác định lại giá trị phần di sản bà M được hưởng cho phù hợp. Các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất nên người được giao đất tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản trên đất.

Đối với phần diện tích đất hiện trạng sử dụng lấn ra đường xóm (thửa 538 lần 2,8m², thửa 539 lần 2m²) thuộc quyền quản lý của UBND xã T cần tạm giao cho các ông bà M1, H, Đ, H1, Q, L, Khuôn quản lý, sử dụng đến khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy toàn bộ kháng cáo của bà M

không có căn cứ chấp nhận, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên cần sửa phần án phí sơ thẩm cho phù hợp và bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Tạ Thị M3; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 615, Điều 616, Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Tạ Văn L1, cụ An Thị X để phân chia là quyền sử dụng thửa đất số 538, diện tích 305,5m² (gồm 300m² đất ở và 5,5m² đất vườn KTGD được giới hạn bởi các điểm từ B4, A4, D1, D2, D3, A11, A12, B2, B3 đến B4 trên sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm) và quyền sử dụng thửa đất số 539, diện tích 98,6m² (được giới hạn bởi các điểm từ C1, C2, A1, C4, C5, B5 đến C1) địa chỉ đất thuộc tờ bản đồ số 04, thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị 704.100.000đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tạ Thị M về việc chia thừa kế các di sản của cụ Tạ Văn L1, cụ An Thị X theo di chúc. Chấp nhận ý kiến của các bị đơn và người có quyền lợi liên quan, chia di sản thừa kế của cụ L1 và cụ X theo pháp luật.

1.3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1 và cụ X gồm 08 người là: Ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K và bà M.

1.4. Chia di sản thừa kế:

Chấp nhận sự tự nguyện của ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K. Chia giao cho ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L và bà K quyền sử dụng chung đối với toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất của cụ L1 và cụ X như xác định tại mục 1.1 phần quyết định. Ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K được quyền sở hữu chung đối với các tài sản trên đất được chia thừa kế.

Tạm giao cho ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K cùng tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích đất 2,8m² (giới hạn bởi các điểm từ A4, A5, A6, A7, D1 đến A4 theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm) và phần diện tích 2m² (giới hạn bởi điểm từ A2, C4, C5 đến A2 theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm) là đất giao thông đến khi cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai xử lý theo quy định của pháp luật.

Ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K có nghĩa vụ thanh toán cho bà M giá trị phần di sản thừa kế bà M được hưởng là 88.012.500đồng, phân chia mỗi người phải thanh toán cho bà M là 12.573.214đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông M3, ông H, ông Đ, ông H1, bà Q, bà L, bà K có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 4.309.375đồng, phân chia mỗi người phải thanh toán là 615.625đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông M3, ông H, ông Đ, bà Q, bà L. Buộc ông H1, bà K, bà M mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.400.625đồng. Bà M đã nộp 2.000.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001431, ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, bà M còn phải nộp 2.400.625đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tạ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà M số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001730 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu

